

NGÂN HÀNG NHÀ
NƯỚC
Số: 10/TT-NH5

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 6 tháng 7 năm 1992

THÔNG TƯ
CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
Hướng dẫn thực hiện qui chế bảo đảm an toàn
trong kinh doanh tiền tệ

Ngày 09 tháng 6 năm 1992, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ký quyết định số 107/QĐ-NH5 ban hành "Qui chế bảo đảm an toàn trong kinh doanh tiền tệ - tín dụng đối với các tổ chức tín dụng".

Ngân hàng Trung ương hướng dẫn một số điểm cụ thể về thực hiện như sau:

A. ĐỐI TƯỢNG:

Đối tượng thực hiện qui chế này gồm tất cả các Ngân hàng thương mại quốc doanh, cổ phần, Ngân hàng đầu tư và phát triển, đã được cấp giấy phép hoạt động mới hoặc đang trong thời gian điều chỉnh về tổ chức và hoạt động để được cấp giấy phép mới (gồm cả chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Ngân hàng liên doanh hoạt động tại Việt Nam).

B. CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ:

I. VỀ AN TOÀN, TĂNG, GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ VÀ
CHUYỂN NHƯỢNG VỐN CỔ PHẦN:

1. Tổ chức tín dụng phải duy trì vốn điều lệ thực có không nhỏ hơn mức vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước công bố hoặc chấp thuận, thuộc năm tài chính đó. Nếu trong năm tài chính Ngân hàng Nhà nước không công bố mức vốn điều lệ mới thì lấy mức do Ngân hàng Nhà nước công bố lần trước làm cơ sở.

1.1. Mức vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước công bố là mức vốn qui định cho từng loại hình tổ chức tín dụng, theo từng thời kỳ hoặc năm tài chính để thành lập tổ chức tín dụng hoặc bắt

buộc tổ chức tín dụng đã được cấp giấy phép hoạt động phải điều chỉnh.

1.2. Mức vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước chấp thuận là mức vốn ghi tại giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp, hoặc mức vốn đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản cho tổ chức tín dụng tăng hoặc giảm. Mức vốn này tối thiểu bằng mức vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước đã công bố.

1.3. Vốn điều lệ thực có là giá trị thực có của vốn điều lệ được chấp thuận, còn lại, sau khi đã trừ khoản lỗ mà không có nguồn bù đắp.

2. Về việc tăng, giảm vốn điều lệ khi cần mở rộng hoặc thu hẹp qui mô, địa bàn hoạt động, nghiệp vụ kinh doanh hoặc sáp nhập, tách ra:

2.1. Tăng vốn điều lệ bằng cách:

- Chuyển từ quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ.
- Phát hành thêm cổ phiếu mới hoặc tăng mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

2.2. Giảm vốn điều lệ bằng cách:

- Định giá lại mệnh giá cổ phiếu.
- Lấy vốn điều lệ để bù đắp lỗ kéo dài, khi không còn nguồn vốn nào khác.

3. Về chuyển nhượng cổ phần

Tổ chức tín dụng được phép cho cổ đông của mình chuyển nhượng cổ phần theo qui định của điều lệ. Nếu lần đầu hoặc tổng số các lần chuyển nhượng cổ phần tính đến thời điểm đó, có mức lớn hơn 15% vốn điều lệ thực có, thì phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

II. VỀ TỶ LỆ TỐI THIỂU GIỮA VỐN TỰ CÓ VỚI TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CÓ Ở MỨC 5%

1. Vốn tự có của tổ chức tín dụng phải tính theo số thực có, bao gồm các khoản kê dưới đây, sau khi loại trừ lỗ kinh doanh và số giảm giá tài sản cố định (nếu có).

1.1. Số dư có của các tài khoản:

- Nguồn vốn điều lệ;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự trữ đặc biệt (để bù đắp rủi ro);
- Nguồn vốn tự bổ sung để xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định.

1.2. Lợi nhuận chưa chia được tính bằng chênh lệch giữa tổng số dư có lớn hơn tổng số dư nợ của các tài khoản sau: thu nhập, chi phí và thuế, kết quả tài chính, tập trung lợi nhuận của các Ngân hàng cấp dưới nộp lên.

1.3. Giá trị tăng thêm (do định giá lại tài sản cố định trong tài khoản nguồn vốn cố định).

1.4. Các loại vốn và quỹ khác (vốn cố định, quỹ khấu hao cơ bản được để lại, các quỹ phát triển nghiệp vụ, khen thưởng và phúc lợi, các loại nguồn vốn khác: chênh lệch giá vàng và tỷ giá ngoại tệ vốn bảo toàn).

2. Tổng giá trị tài sản có bao gồm:

2.1. Tài sản có nội bảng thực có, gồm số dư nợ các tài khoản:

- Tiền mặt (đồng Việt Nam và ngoại tệ);
- Các chứng từ có giá trị tiền tệ (bằng nội tệ và ngoại tệ);
- Kim loại quý, đá quý;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền dự trữ bắt buộc;
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các cơ quan khác (trong nước và ngoài nước bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ);
- Dư nợ cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn và quá hạn trong nước và ngoài nước, bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ (loại trừ dư nợ cho vay đầu tư xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước chuyển sang);
- Tài sản cố định (giá trị còn lại);
- Lỗ kinh doanh: chênh lệch giữa tổng số dư nợ lớn hơn tổng số dư có của các tài khoản sau: thu nhập, chi phí và thuế; kết quả tài chính, tập trung lợi nhuận của các Ngân hàng cấp dưới nộp lên;
- Chênh lệch dư nợ lớn hơn có của các khoản phải thu và các khoản phải trả;
- Chênh lệch dư nợ lớn hơn dư có của các khoản về nghiệp vụ thanh toán và thanh toán lên hàng;
- Các tài sản có nội bảng khác còn lại.

2.2. Tài sản có ngoại bảng, gồm:

- Các khoản bảo lãnh tín dụng (trong nước và ngoài nước, bằng đồng Việt nam và ngoại tệ đến hạn trả).
- Giá trị các hợp đồng cam kết cho tổ chức tín dụng khác vay bù đắp khi họ thiếu khả năng chi trả.

3. Công thức tính tỷ lệ tối thiểu giữa vốn tự có so với tài sản có.

$$\frac{\text{Tổng vốn tự có (tổng số các khoản nói ở mục B.II.1)}}{\text{Tổng giá trị tài sản có (tổng số các khoản nói ở mục B.II.2)}} \times 100 = \text{(Tỷ lệ giữa vốn tự có so với tài sản có (không dưới 5\%)}$$

III. VỀ BẢO ĐẢM KHẢ NĂNG CHI TRẢ:

Tổ chức tín dụng có hội sở và nhiều chi nhánh thì hội sở và từng chi nhánh hàng ngày phải dự tính tổng số các khoản phải trả trong phạm vi 03 ngày kế tiếp, theo qui định tại điều 4.3 của qui chế; trên cơ sở đó tính toán và duy trì tài sản động tương đương được qui định tại điều 4.2 của qui chế.

IV. VỀ GIỚI HẠN HUY ĐỘNG VỐN:

1. Vốn huy động (Bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, loại trừ phần vốn huy động do yêu cầu của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước) bao gồm số dư có các tài khoản.

- Tiền gửi ngoại tệ của các tổ chức, người nước ngoài;
- Tiền gửi ngoại tệ của các tổ chức, cá nhân trong nước và xí nghiệp liên doanh Việt Nam - nước ngoài;
- Tiền gửi thanh toán của các tổ chức kinh tế;
- Tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức kinh tế;
- Tiền gửi của các tổ chức khác;
- Tiền gửi vốn chuyên dùng;
- Tiền gửi tiết kiệm;